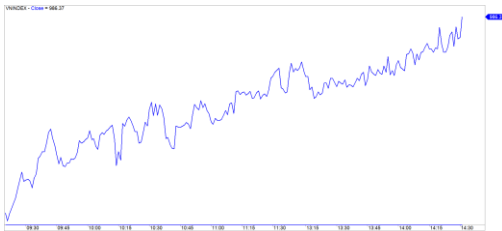


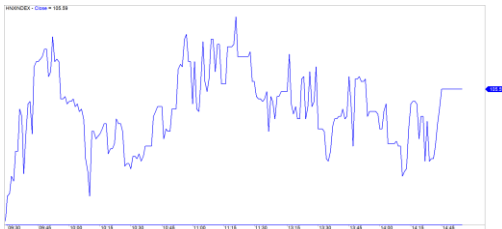
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	986.37	105.59	55.96
% ngày	0.79%	0.91%	0.85%
% tuần	2.00%	2.16%	0.47%
% tháng	3.13%	3.10%	0.52%
% năm	8.27%	2.15%	4.85%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,144	275	239
TB 1 tuần	3,326	300	182
TB 1 tháng	3,503	375	241
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	615.60	6.59	67.37
Bán	598.97	3.95	30.95
Giá trị ròng	16.64	2.64	36.42
Độ rộng TT			
Mã Tăng	176	84	173
Mã Giảm	105	37	69
Không Đổi	108	251	661
Chỉ số chính			
P/E	16.03	8.71	16.51
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,354	193	902
LS Cổ tức	2.35%	4.63%	4.23%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

VN-Index tiếp tục phiên biến động mạnh theo chiều hướng tích cực. Chỉ số chốt phiên tại 986.37 điểm tăng 0.79%. Chỉ số HNX-Index tăng mạnh 0.91% chốt tại 105.59 điểm trong khi Upcom-Index tăng 0.85%. Thanh khoản cũng đồng thuận với đà tăng khi giá trị giao dịch khớp lệnh đạt hơn 3,100 tỷ đồng trên toàn thị trường. Độ rộng thị trường tích cực với 199 mã tăng và 117 mã giảm trên HSX.

Nhóm bluechip tiếp tục tăng vượt trội thị trường chung khi VN30-Index chốt phiên tăng hơn 1%. Đóng vai trò dẫn sóng tiếp tục là nhóm Ngân hàng gồm TCB(+3%), MBB(+2.5%), VPB(+4.7%), HDB(+2.5%), STB(+1.9%), BID(+1.3%). Không những vậy, đà tăng đã lan tỏa giúp nhiều mã trụ cốt tăng giá như VHM(+1.7%), VNM(+1.7%), REE(+1.5%) HPG(+1.4%), MWG(+1.2%) giao dịch khá tích cực. Nhóm Dầu khí diễn biến tích cực khi GAS(+1.6%), PVS(+2.8%), PVD(+2.1%), PLX(+1.6%).

FPT(-3.3%) là cổ phiếu duy nhất diễn biến tiêu cực khi bán mạnh trong phiên chiều với thanh khoản tăng hơn 4.3 triệu cp.

Nhóm cổ phiếu Mid-Cap và Small-Cap cũng tham gia vào đà tăng như GTN(+6.4%), KSB(+4.4%), HBC(+3.1%), HSG(+3%), PC1(+2.5%) hay HAI(+7%), DLG(+6.5%), DRH(+6.7%), DIC(+6.9%)...

Khối ngoại duy trì mạch mua ròng với hơn 55 tỷ đồng. BSR(43.6 tỷ), HPG(31.9 tỷ), E1VFN30(14.9 tỷ) cũng được mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, POW(21 tỷ), DXG(12.5 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục hướng về mức 990 điểm của chỉ số VN-Index trong phiên tới. Đồng thời, chúng tôi đánh giá rủi ro ngắn hạn vẫn ở mức thấp và dòng tiền lan tỏa đều giữa các nhóm cổ phiếu cho nên chúng tôi đánh giá xu hướng tăng ngắn hạn bền vững hơn. Ngoài ra, tâm lý nhà đầu tư ngắn hạn đã chuyển từ thận trọng sang lạc quan hơn với xu hướng hiện tại.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức hỗ trợ ở mức 964.62 điểm của chỉ số VN-Index và 102.08 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới.

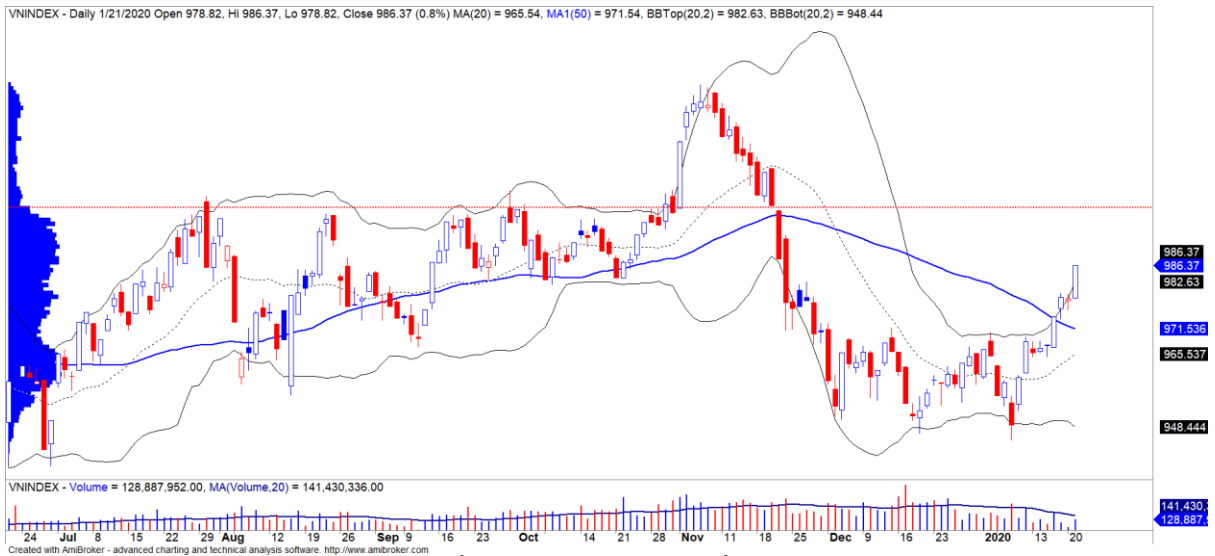
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 41% cổ phiếu/59% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	GIẢM	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.55	TĂNG	GIẢM	12.50	11.90	0.40%			13.79		
ACB	24.50	TĂNG	TĂNG	23.50	23.35	4.26%		24.00	22.57	2.08%	
ACV	69.90	GIẢM	GIẢM		72.83				78.74		
ANV	22.10	GIẢM	GIẢM		22.70				24.61		
ASM	6.34	GIẢM	GIẢM		6.48				7.24		
BFC	11.95	GIẢM	GIẢM		11.96				13.05		
BID	54.00	TĂNG	TĂNG	41.90	50.62	28.88%		33.40	43.80	61.68%	
BMP	45.40	GIẢM	GIẢM		46.38				49.34		
BSR	8.50	TĂNG	GIẢM	8.50	7.96	0.00%	MUA		9.47		
BVH	65.90	GIẢM	GIẢM		68.31				73.44		
BWE	22.30	GIẢM	GIẢM		22.59				24.57		
CEO	9.10	GIẢM	GIẢM		9.29				9.80		
CII	25.90	TĂNG	TĂNG	24.60	24.55	5.28%		26.00	24.76	-0.38%	MUA
CMG	33.60	GIẢM	GIẢM		35.91			23.20	34.96	50.68%	BÁN
CMX	11.75	GIẢM	GIẢM		12.20				18.13		
CSM	14.00	TĂNG	GIẢM	14.30	13.59	-2.10%			14.75		
CTD	53.00	TĂNG	GIẢM	52.70	50.43	0.57%			61.28		
CTG	25.30	TĂNG	TĂNG	20.60	23.67	22.82%		23.55	20.45	7.43%	
CTR	49.20	TĂNG	N/A	44.00	42.76	11.82%		-	N/A		
CVT	21.20	TĂNG	GIẢM	20.95	20.23	1.19%			22.18		
DCM	5.95	GIẢM	GIẢM		6.12				6.65		
DGC	24.80	GIẢM	GIẢM		25.14				26.93		
DGW	25.80	TĂNG	TĂNG	23.25	23.94	10.97%		25.20	24.94	2.38%	MUA
DHA	31.50	TĂNG	GIẢM	31.85	29.33	-1.10%			32.52		
DHC	40.00	TĂNG	TĂNG	39.60	37.14	1.01%		37.70	36.02	6.10%	
DHG	88.30	GIẢM	GIẢM		90.90				95.90		
DIG	13.10	GIẢM	GIẢM		13.23				14.69		
DPG	30.25	GIẢM	GIẢM		36.60				44.39		
DPM	12.65	GIẢM	GIẢM		13.00				14.05		
DPR	40.55	TĂNG	TĂNG	40.50	38.30	0.12%		41.30	35.60	-1.82%	
DQC	15.75	TĂNG	GIẢM	16.20	15.62	-2.78%			17.29		
DRC	26.00	TĂNG	TĂNG	24.10	24.41	7.88%		21.60	22.06	20.37%	
DXG	12.85	GIẢM	GIẢM		13.85				15.69		
EIB	17.50	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-1.69%		18.40	16.46	-4.89%	
FCN	9.97	GIẢM	GIẢM		10.27				11.20		



We Create Fortune

FMC	26.00	GIẢM	TĂNG		26.41			31.60	25.00	-17.72%	
FPT	55.50	GIẢM	TĂNG	57.00	56.51	-0.86%	BÁN	46.00	54.99	20.65%	
GAS	94.90	GIẢM	GIẢM		96.30				103.52		
GEX	19.80	TĂNG	GIẢM	20.50	18.98	-3.41%			20.84		
GIL	16.40	GIẢM	GIẢM		17.18				19.37		
GMD	21.40	GIẢM	GIẢM		22.26				23.93		
GTN	18.30	GIẢM	GIẢM		18.76				21.46		
GVR	11.80	TĂNG	N/A	11.70	10.59	0.85%			N/A		
HAG	3.92	GIẢM	GIẢM		4.08				4.22		
HAX	14.30	GIẢM	GIẢM		14.80				18.67		
HBC	11.70	TĂNG	GIẢM	10.70	10.69	9.35%			12.34		
HCM	21.95	TĂNG	GIẢM	21.85	20.80	0.46%			23.40		
HDB	28.95	TĂNG	GIẢM	27.55	27.55	5.08%			29.24		
HDC	22.25	GIẢM	TĂNG		23.29			15.25	21.08	45.90%	
HDG	30.00	GIẢM	GIẢM		31.13				32.97		
HNG	14.05	GIẢM	GIẢM		14.40				15.49		
HPG	25.85	TĂNG	TĂNG	24.00	24.22	7.71%		23.85	22.11	8.39%	
HSG	8.55	TĂNG	TĂNG	8.45	8.01	1.18%		7.75	7.30	10.32%	
HT1	14.90	GIẢM	TĂNG		14.96			16.90	13.91	-11.83%	
HUT	2.20	GIẢM	GIẢM		2.46				2.71		
HVN	32.75	GIẢM	GIẢM		33.17				36.46		
KBC	15.20	GIẢM	TĂNG		16.43			15.35	14.00	-0.98%	
KDH	25.85	GIẢM	TĂNG		26.34			24.00	24.98	7.71%	
KSB	16.55	TĂNG	GIẢM	16.55	16.49	0.00%	MUA		18.65		
LCG	7.51	GIẢM	GIẢM		7.55				8.74		
LDG	7.90	GIẢM	GIẢM		8.15				9.69		
LHG	15.45	GIẢM	GIẢM		16.17				16.89		
LPB	7.80	TĂNG	GIẢM	7.60	7.40	2.63%			8.05		
MBB	22.55	TĂNG	GIẢM	22.00	21.32	2.50%			22.70		
MPC	24.40	TĂNG	TĂNG	24.40	24.02	0.00%	MUA	24.10	19.14	1.24%	
MSN	54.50	TĂNG	GIẢM	57.50	54.05	-5.22%			63.22		
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	14.40	14.77	4.17%			16.05		
MWG	120.00	TĂNG	GIẢM	113.40	113.43	5.82%			122.49		
NDN	15.60	GIẢM	GIẢM		16.32				17.93		
NKG	9.20	TĂNG	TĂNG	7.38	9.13	24.66%		7.11	7.13	29.40%	
NLG	28.00	TĂNG	TĂNG	27.05	26.40	3.51%		28.70	26.30	-2.44%	
NT2	18.75	GIẢM	GIẢM		19.15				21.25		
NTL	22.90	GIẢM	TĂNG		23.08			24.20	21.14	-5.37%	
NVL	56.00	GIẢM	GIẢM		57.53				59.95		



We Create Fortune

OIL	8.20	GIẢM	GIẢM		8.29				9.54		
PAC	24.50	GIẢM	GIẢM		25.43				27.31		
PC1	18.30	TĂNG	GIẢM	17.85	17.21	2.52%			19.39		
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.21			29.00	25.19	-10.34%	
PHR	38.95	GIẢM	GIẢM		41.44				46.96		
PLX	56.90	GIẢM	GIẢM		56.94				60.01		
PNJ	91.00	TĂNG	TĂNG	84.70	88.50	7.44%		77.07	80.07	18.07%	
POW	10.90	GIẢM	GIẢM		11.31				12.46		
PVT	14.90	GIẢM	GIẢM		15.77				17.49		
PPC	26.25	GIẢM	TĂNG		26.53			28.40	24.39	-7.57%	
PTB	68.20	GIẢM	GIẢM		69.62				74.53		
PVB	17.80	GIẢM	GIẢM		18.15				20.32		
PVD	14.80	GIẢM	GIẢM		15.29				16.61		
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	32.30	31.03	-0.31%			33.18		
PVS	18.30	GIẢM	GIẢM		18.74				19.30		
PXS	5.79	TĂNG	TĂNG	5.78	5.52	0.17%		6.20	4.88	-6.61%	
QNS	27.00	GIẢM	GIẢM		27.53				28.90		
REE	37.30	TĂNG	TĂNG	36.95	35.52	0.95%		33.33	35.23	11.93%	
SAB	233.00	TĂNG	GIẢM	233.50	228.36	-0.21%			248.37		
SAM	9.65	TĂNG	TĂNG	8.15	9.10	18.40%		7.40	8.03	30.41%	
SCR	5.22	GIẢM	GIẢM		5.53			6.33	5.26	-16.98%	BÁN
SHI	8.98	GIẢM	TĂNG		9.22			6.99	8.30	28.47%	
SJS	17.15	TĂNG	TĂNG	17.00	16.07	0.88%		17.00	14.40	0.88%	
SKG	12.10	GIẢM	TĂNG		12.57			12.30	11.66	-1.63%	
SSI	19.25	TĂNG	GIẢM	19.10	18.53	0.79%			19.73		
STB	10.90	TĂNG	TĂNG	10.50	10.20	3.81%			10.80		
TCB	24.05	TĂNG	GIẢM	24.05	23.62	0.00%	MUA		24.80		
TCM	20.70	TĂNG	GIẢM	20.95	20.25	-1.19%			21.83		
TDH	10.35	TĂNG	GIẢM	10.50	10.03	-1.43%			11.10		
TLH	4.04	TĂNG	TĂNG	4.06	3.77	-0.49%		4.48	3.49	-9.82%	
TNG	15.50	TĂNG	GIẢM	15.10	15.00	2.65%			16.69		
VCB	94.00	TĂNG	TĂNG	94.50	90.37	-0.53%		62.00	83.93	51.61%	
VCG	25.80	TĂNG	TĂNG	25.80	24.54	0.00%		19.20	25.28	34.38%	
VCS	67.50	GIẢM	GIẢM		70.01				81.16		
VGC	18.00	TĂNG	GIẢM	18.40	17.72	-2.17%			18.86		
VGT	8.30	TĂNG	GIẢM	8.90	7.96	-6.74%			8.95		
VHC	38.50	GIẢM	GIẢM		40.75				41.92		
VHM	87.50	TĂNG	GIẢM	86.30	83.73	1.39%			91.72		
VIB	17.80	TĂNG	TĂNG	17.80	17.62	0.00%	MUA	17.70	16.56	0.56%	

We Create Fortune

VIC	114.90	GIẢM	TĂNG		116.41			112.00	113.76	2.59%	
VIP	5.05	GIẢM	GIẢM		5.09				5.29		
VJC	147.00	TĂNG	TĂNG	148.20	145.32	-0.81%		124.50	139.40	18.07%	
VND	14.50	TĂNG	GIẢM	14.10	13.93	2.84%			14.88		
VNG	19.50	GIẢM	GIẢM		19.73				20.99		
VNM	121.00	TĂNG	GIẢM	121.00	120.32	0.00%	MUA		126.45		
VPB	23.55	TĂNG	TĂNG	20.00	21.14	17.75%		21.90	21.28	7.53%	MUA
VPI	42.55	TĂNG	TĂNG	42.45	41.55	0.24%		41.30	40.13	3.03%	
VRC	6.20	GIẢM	GIẢM		8.23				16.39		
VRE	32.60	GIẢM	TĂNG		33.58			35.05	32.08	-6.99%	
VSC	26.85	TĂNG	TĂNG	25.45	26.40	5.50%		27.00	24.46	-0.56%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	24.50	TĂNG	TĂNG	23.50	23.35	4.26%		24.00	22.57	2.08%	
BID	54.00	TĂNG	TĂNG	41.90	50.62	28.88%		33.40	43.80	61.68%	
BSR	8.50	TĂNG	GIẢM	8.50	7.96	0.00%	MUA		9.47		
BVH	65.90	GIẢM	GIẢM		68.31				73.44		
CTG	25.30	TĂNG	TĂNG	20.60	23.67	22.82%		23.55	20.45	7.43%	
FPT	55.50	GIẢM	TĂNG	57.00	56.51	-0.86%	BÁN	40.23	54.99	37.97%	
GAS	94.90	GIẢM	GIẢM		96.30				103.52		
GEX	19.80	TĂNG	GIẢM	20.50	18.98	-3.41%			20.84		
GVR	11.80	TĂNG	N/A	11.70	10.59	0.85%			N/A		
HDB	28.95	TĂNG	GIẢM	27.55	27.55	5.08%			29.24		
HNG	14.05	GIẢM	GIẢM		14.40				15.49		
HPG	25.85	TĂNG	TĂNG	24.00	24.22	7.71%		23.85	22.11	8.39%	
HVN	32.75	GIẢM	GIẢM		33.17				36.46		
KDH	25.85	GIẢM	TĂNG		26.34			24.00	24.98	7.71%	
MBB	22.55	TĂNG	GIẢM	22.00	21.32	2.50%			22.70		
MSN	54.50	TĂNG	GIẢM	57.50	54.05	-5.22%			63.22		
MWG	120.00	TĂNG	GIẢM	113.40	113.43	5.82%			122.49		
NVL	56.00	GIẢM	GIẢM		57.53				59.95		
OIL	8.20	GIẢM	GIẢM		8.29				9.54		
PLX	56.90	GIẢM	GIẢM		56.94				60.01		
PNJ	91.00	TĂNG	TĂNG	84.70	88.50	7.44%		77.07	80.07	18.07%	
POW	10.90	GIẢM	GIẢM		11.31				12.46		

We Create Fortune

QNS	27.00	GIẢM	GIẢM		27.53				28.90		
REE	37.30	TĂNG	TĂNG	36.95	35.52	0.95%		33.33	35.23	11.93%	
ROS	10.15	GIẢM	GIẢM		12.03				17.85		
SBT	18.45	TĂNG	TĂNG	18.60	18.16	-0.81%		17.50	17.46	5.43%	
SSI	19.25	TĂNG	GIẢM	19.10	18.53	0.79%			19.73		
STB	10.90	TĂNG	TĂNG	10.50	10.20	3.81%			10.80		
TCB	24.05	TĂNG	GIẢM	24.05	23.62	0.00%	MUA		24.80		
TPB	21.50	TĂNG	GIẢM	21.55	21.21	-0.23%			23.94		
VCB	94.00	TĂNG	TĂNG	94.50	90.37	-0.53%		62.00	83.93	51.61%	
VCG	25.80	TĂNG	TĂNG	25.80	24.54	0.00%		18.44	25.28	39.90%	
VCS	67.50	GIẢM	GIẢM		70.01				81.16		
VEA	44.00	TĂNG	GIẢM	45.50	42.41	-3.30%			59.45		
VGI	25.80	TĂNG	N/A	25.80	24.54	0.00%	MUA		N/A		
VHM	87.50	TĂNG	GIẢM	86.30	83.73	1.39%			91.72		
VIB	17.80	TĂNG	TĂNG	17.80	17.62	0.00%	MUA	15.00	16.56	18.63%	
VIC	114.90	GIẢM	TĂNG		116.41			112.00	113.76	2.59%	
VJC	147.00	TĂNG	TĂNG	148.20	145.32	-0.81%		124.50	139.40	18.07%	
VNM	121.00	TĂNG	GIẢM	121.00	120.32	0.00%	MUA		126.45		
VPB	23.55	TĂNG	TĂNG	20.00	21.14	17.75%		21.90	21.28	7.53%	MUA
VRE	32.60	GIẢM	TĂNG		33.58			35.05	32.08	-6.99%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.55	TĂNG	GIẢM	12.50	11.90	0.40%			13.79		
ANV	22.10	GIẢM	GIẢM		22.70				24.61		
ASM	6.34	GIẢM	GIẢM		6.48				7.24		
BMI	25.40	TĂNG	TĂNG	25.65	24.53	-0.97%		26.70	23.99	-4.87%	
BMP	45.40	GIẢM	GIẢM		46.38				49.34		
BWE	22.30	GIẢM	GIẢM		22.59				24.57		
CEO	9.10	GIẢM	GIẢM		9.29				9.80		
CII	25.90	TĂNG	TĂNG	24.60	24.55	5.28%		26.00	24.76	-0.38%	MUA
CRE	23.80	GIẢM	TĂNG		24.62			25.00	23.65	-4.80%	
CTI	21.90	TĂNG	GIẢM	21.80	21.07	0.46%			23.07		
CTR	49.20	TĂNG	TĂNG	44.00	42.76	11.82%			48.02		
D2D	66.00	GIẢM	GIẢM		71.05				82.23		
DBD	54.40	GIẢM	GIẢM		55.86				61.32		

We Create Fortune

DCM	5.95	GIẢM	GIẢM		6.12			6.65			
DGW	25.80	TĂNG	TĂNG	23.25	23.94	10.97%		25.20	24.94	2.38%	MUA
DHC	40.00	TĂNG	TĂNG	39.60	37.14	1.01%		37.70	36.02	6.10%	
DIG	13.10	GIẢM	GIẢM		13.23			14.69			
DPG	30.25	GIẢM	GIẢM		36.60			44.39			
DPM	12.65	GIẢM	GIẢM		13.00			14.05			
DRC	26.00	TĂNG	TĂNG	24.10	24.41	7.88%		21.60	22.06	20.37%	
DXG	12.85	GIẢM	GIẢM		13.85			15.69			
E1VFN30	15.80	TĂNG	TĂNG	14.76	14.70	7.05%		15.42			
FCN	9.97	GIẢM	GIẢM		10.27			11.20			
FLC	4.25	GIẢM	TĂNG		4.47		4.63	4.02	-8.21%		
GEG	25.10	GIẢM	GIẢM		26.03		12.50	25.77	106.15%		BÁN
GMD	21.40	GIẢM	GIẢM		22.26			23.93			
GTN	18.30	GIẢM	GIẢM		18.76			21.46			
HAG	3.92	GIẢM	GIẢM		4.08			4.22			
HBC	11.70	TĂNG	GIẢM	10.70	10.69	9.35%		12.34			
HCM	21.95	TĂNG	GIẢM	21.85	20.80	0.46%		23.40			
HDC	22.25	GIẢM	TĂNG		23.29		15.25	21.08	45.90%		
HDG	30.00	GIẢM	GIẢM		31.13			32.97			
HPX	26.35	TĂNG	#N/A	27.50	26.12	-4.18%	35.30	#N/A	#N/A		
HSG	8.55	TĂNG	TĂNG	8.45	8.01	1.18%	7.75	7.30	10.32%		
HT1	14.90	GIẢM	TĂNG		14.96		16.90	13.91	-11.83%		
HTM	18.40	TĂNG	TĂNG	16.00	18.38	15.00%	20.00	15.13	-8.00%		
IBC	20.40	GIẢM	GIẢM		20.60			21.22			
IDI	4.92	GIẢM	GIẢM		5.05			5.70			
IJC	14.15	GIẢM	TĂNG		15.41		13.10	14.05	8.02%		
ITA	2.64	GIẢM	GIẢM		2.75			3.05			
KBC	15.20	GIẢM	TĂNG		16.43		14.85	14.00	2.38%		
KDC	19.10	TĂNG	TĂNG	19.50	18.52	-2.05%	20.82	18.08	-8.24%		
KOS	28.70	TĂNG	TĂNG	26.80	27.34	7.09%	26.30	25.86	9.13%		
KSB	16.55	TĂNG	GIẢM	16.55	16.49	0.00%		18.65			
LDG	7.90	GIẢM	GIẢM		8.15			9.69			
LPB	7.80	TĂNG	GIẢM	7.60	7.40	2.63%		8.05			
MBG	14.90	GIẢM	GIẢM		18.81			32.62			
MBS	14.20	TĂNG	GIẢM	14.70	14.18	-3.40%		15.75			
MPC	24.40	TĂNG	TĂNG	24.40	24.02	0.00%		24.10	19.14	1.24%	
NBB	20.25	GIẢM	GIẢM		20.91			22.02			
NKG	9.20	TĂNG	TĂNG	7.38	9.13	24.66%	7.11	7.13	29.40%		



We Create Fortune

NLG	28.00	TĂNG	TĂNG	27.05	26.40	3.51%		26.28	26.30	6.54%	
NT2	18.75	GIẢM	GIẢM		19.15				21.25		
NTL	22.90	GIẢM	TĂNG		23.08			24.20	21.14	-5.37%	
NVB	9.20	GIẢM	TĂNG		9.75			8.50	8.62	8.24%	
OGC	3.55	GIẢM	GIẢM		3.65				3.92		
PC1	18.30	TĂNG	GIẢM	17.85	17.21	2.52%			19.39		
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.21			23.59	25.19	10.19%	
PHR	38.95	GIẢM	GIẢM		41.44				46.96		
PPC	26.25	GIẢM	TĂNG		26.53			28.40	24.39	-7.57%	
PTB	68.20	GIẢM	GIẢM		69.62				74.53		
PVD	14.80	GIẢM	GIẢM		15.29				16.61		
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	32.30	31.03	-0.31%			33.18		
PVS	18.30	GIẢM	GIẢM		18.74				19.30		
PVT	14.90	GIẢM	GIẢM		15.77				17.49		
QCG	3.72	TĂNG	GIẢM	3.89	3.58	-4.37%			4.30		
SCR	5.22	GIẢM	GIẢM		5.53			6.33	5.26	-16.98%	BÁN
SGP	6.90	GIẢM	GIẢM		7.17				8.69		
SHB	7.40	TĂNG	TĂNG	6.40	7.03	15.63%		7.10	5.90	4.23%	
SHS	7.40	GIẢM	TĂNG		7.81			8.40	7.36	-11.90%	
SZC	15.80	GIẢM	GIẢM		17.00				19.60		
TCH	40.00	TĂNG	TĂNG	30.05	38.03	33.11%		26.15	30.30	52.96%	
TCM	20.70	TĂNG	GIẢM	20.95	20.25	-1.19%			21.83		
TDH	10.35	TĂNG	GIẢM	10.50	10.03	-1.43%			11.10		
TNG	15.50	TĂNG	GIẢM	15.10	15.00	2.65%			16.69		
TTB	3.91	GIẢM	GIẢM		4.26				6.74		
VGC	18.00	TĂNG	GIẢM	18.40	17.72	-2.17%			18.86		
VGT	8.30	TĂNG	GIẢM	8.90	7.96	-6.74%			8.95		
VHC	38.50	GIẢM	GIẢM		40.75				41.92		
VND	14.50	TĂNG	GIẢM	14.10	13.93	2.84%			14.88		
VNG	19.50	GIẢM	GIẢM		19.73				20.99		
VPI	42.55	TĂNG	TĂNG	42.45	41.55	0.24%		41.30	40.13	3.03%	



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.40	TĂNG	TĂNG	8.30	8.27	1.20%		9.00	7.48	-6.67%	
AGR	3.40	GIẢM	GIẢM		3.54				3.93		
AMD	1.88	GIẢM	GIẢM		2.03				2.56		
APG	9.90	TĂNG	TĂNG	8.76	9.54	13.01%		9.90	8.56	0.00%	
ART	2.50	GIẢM	TĂNG		2.63			2.30	2.12	8.70%	
BCG	6.23	GIẢM	GIẢM		6.75				8.08		
C4G	5.90	GIẢM	GIẢM		6.30				6.98		
C69	5.50	GIẢM	GIẢM		6.98				13.27		
CCL	7.10	GIẢM	TĂNG		7.90			7.88	6.27	-9.90%	
CVT	21.20	TĂNG	GIẢM	20.95	20.23	1.19%			22.18		
DAH	8.50	GIẢM	GIẢM		9.72				11.07		
DLG	1.97	GIẢM	TĂNG		2.08			1.71	1.85	15.20%	BÁN
DRH	3.18	GIẢM	GIẢM		3.21				4.74		
DTD	10.10	GIẢM	GIẢM		10.83				12.54		
EVG	2.57	GIẢM	GIẢM		2.62				2.83		
FIT	8.85	GIẢM	GIẢM		9.93			3.64	8.91	144.80%	BÁN
FTM	1.89	GIẢM	GIẢM		1.97				3.70		
FUES SV50	13.00	TĂNG	GIẢM	12.75	12.73	1.96%			13.06		
GKM	15.50	TĂNG	TĂNG	15.00	14.91	3.33%		14.90	14.60	4.03%	
HAH	11.45	GIẢM	GIẢM		11.72				12.87		
HAI	2.61	GIẢM	GIẢM		2.81				3.79		
HAR	3.16	GIẢM	GIẢM		3.46				4.57		
HDA	9.30	GIẢM	GIẢM		9.89				10.95		
HHP	12.80	TĂNG	GIẢM	12.20	11.87	4.92%			13.13		
HHS	3.40	TĂNG	TĂNG	3.40	3.24	0.00%	MUA	3.36	2.97	1.19%	
HID	2.36	TĂNG	TĂNG	2.36	2.25	0.00%		2.63	2.16	-10.27%	
HII	9.79	TĂNG	GIẢM	9.75	9.45	0.41%			10.51		
HQC	1.07	GIẢM	GIẢM		1.12				1.27		
HSL	7.40	GIẢM	GIẢM		7.67				8.54		
HUT	2.20	GIẢM	GIẢM		2.46				2.71		
HVG	8.51	TĂNG	TĂNG	7.82	7.93	8.82%		3.90	6.94	118.21%	
HVH	14.00	TĂNG	GIẢM	15.85	13.46	-11.67%			18.30		
IDJ	9.10	TĂNG	TĂNG	6.90	7.24	31.88%		7.20	5.42	26.39%	
JVC	3.05	GIẢM	GIẢM		3.37				4.14		



We Create Fortune

KLF	1.50	GIẢM	TĂNG		1.70			1.50	1.33	0.00%	
LCG	7.51	GIẢM	GIẢM		7.55				8.74		
LGL	7.48	GIẢM	GIẢM		8.19				8.86		
LHG	15.45	GIẢM	GIẢM		16.17				16.89		
LMH	3.13	GIẢM	GIẢM		4.20				8.73		
MST	5.20	GIẢM	TĂNG		5.40			3.40	4.25	52.94%	
NDN	15.60	GIẢM	GIẢM		16.32				17.93		
PHC	11.10	GIẢM	GIẢM		11.24				11.99		
PLP	9.65	GIẢM	GIẢM		10.03				10.90		
PVB	17.80	GIẢM	GIẢM		18.15				20.32		
PVC	6.60	GIẢM	GIẢM		6.85			6.70	6.66	-0.65%	BÁN
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.27				1.45		
PXL	8.00	GIẢM	TĂNG		8.05			6.70	6.66	19.40%	
SHI	8.98	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	55.76%	
SJF	1.56	GIẢM	GIẢM		1.77				2.45		
SPP	1.80	GIẢM	GIẢM		1.92				2.54		
TDC	8.35	TĂNG	GIẢM	8.75	8.27	-4.57%			9.04		
TIG	6.30	GIẢM	TĂNG		6.78			3.20	5.54	96.88%	
TLH	4.04	TĂNG	TĂNG	4.06	3.77	-0.49%		4.48	3.49	-9.82%	
TNA	18.30	GIẢM	GIẢM		20.35				24.67		
TNI	10.20	GIẢM	TĂNG		10.62			10.90	9.99	-6.42%	
TSC	2.35	GIẢM	GIẢM		2.63				3.45		
TTF	2.75	TĂNG	GIẢM	2.75	2.72	0.00%	MUA		2.98		
TTH	2.70	TĂNG	GIẢM	2.70	2.63	0.00%	MUA		2.89		
TVC	20.00	GIẢM	TĂNG		22.00			14.30	16.65	39.86%	
VC3	16.80	TĂNG	TĂNG	17.00	16.65	-1.18%		22.00	16.32	-23.64%	
VCR	8.00	GIẢM	GIẢM		10.08				15.66		
VNA	3.00	GIẢM	GIẢM		3.13				4.31		
VNE	3.55	GIẢM	GIẢM		3.78				3.70		
VRC	6.20	GIẢM	GIẢM		8.23				16.39		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	986.37	0.79%
VN30	906.52	1.02%
VN Mid	935.39	0.68%
VN Small	744.02	0.44%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	105.59	0.91%
HN30	183.92	1.38%
VNX AllSh	863.67	0.96%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	55.96	0.85%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	615.6	
Bán	598.97	
GT rỗng	16.64	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	6.59	
Bán	3.95	
GT rỗng	2.64	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	67.37	
Bán	30.95	
GT rỗng	36.42	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FTS	750	6.70%
DLG	120	6.49%
E1VFN30	880	5.90%
SRC	1000	5.03%
VPB	1050	4.67%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PVS	500	2.81%
SHB	200	2.78%
VCS	1600	2.43%
L14	1300	2.29%
CEO	200	2.25%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BSR	1100	14.86%
MPC	2600	11.93%
CTR	2600	5.58%
GVR	300	2.61%
OIL	200	2.50%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DPG	-2250	-6.92%
FPT	-1900	-3.31%
TV2	-2400	-2.97%
SCS	-3000	-2.26%
EIB	-300	-1.69%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
AMV	-2100	-9.86%
TVC	-500	-2.44%
SHS	-100	-1.33%
MBG	-200	-1.32%
NVB	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
EVF	-200	-3.03%
NTC	-900	-0.56%
BOT	-100	-0.18%
ACV	0	0.00%
QNS	0	0.00%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	388,641	
VCB	348,634	
VHM	287,832	
BID	217,189	
VNM	210,707	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	40,585	
VCG	11,396	
VCS	10,800	
SHB	8,903	
PVS	8,747	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	150,030	
VEA	58,457	
MCH	48,992	
GVR	46,796	
BCM	30,015	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
STB	7,604,200	3,444,121
TCB	7,591,840	1,646,405
HAR	6,178,080	802,159
CTG	6,133,350	5,016,122
HPG	5,981,660	5,237,912

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	4,107,607	4,386,059
PVS	3,203,685	1,903,674
ART	2,534,344	1,956,581
KLF	1,931,701	2,160,892
NVB	1,928,600	1,526,012

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	9,879,031	1,760,085
VIB	1,106,015	472,522
CTR	697,771	241,680
MPC	597,250	251,412
LPB	549,545	414,335

Nguồn: Bloomberg & YSVN

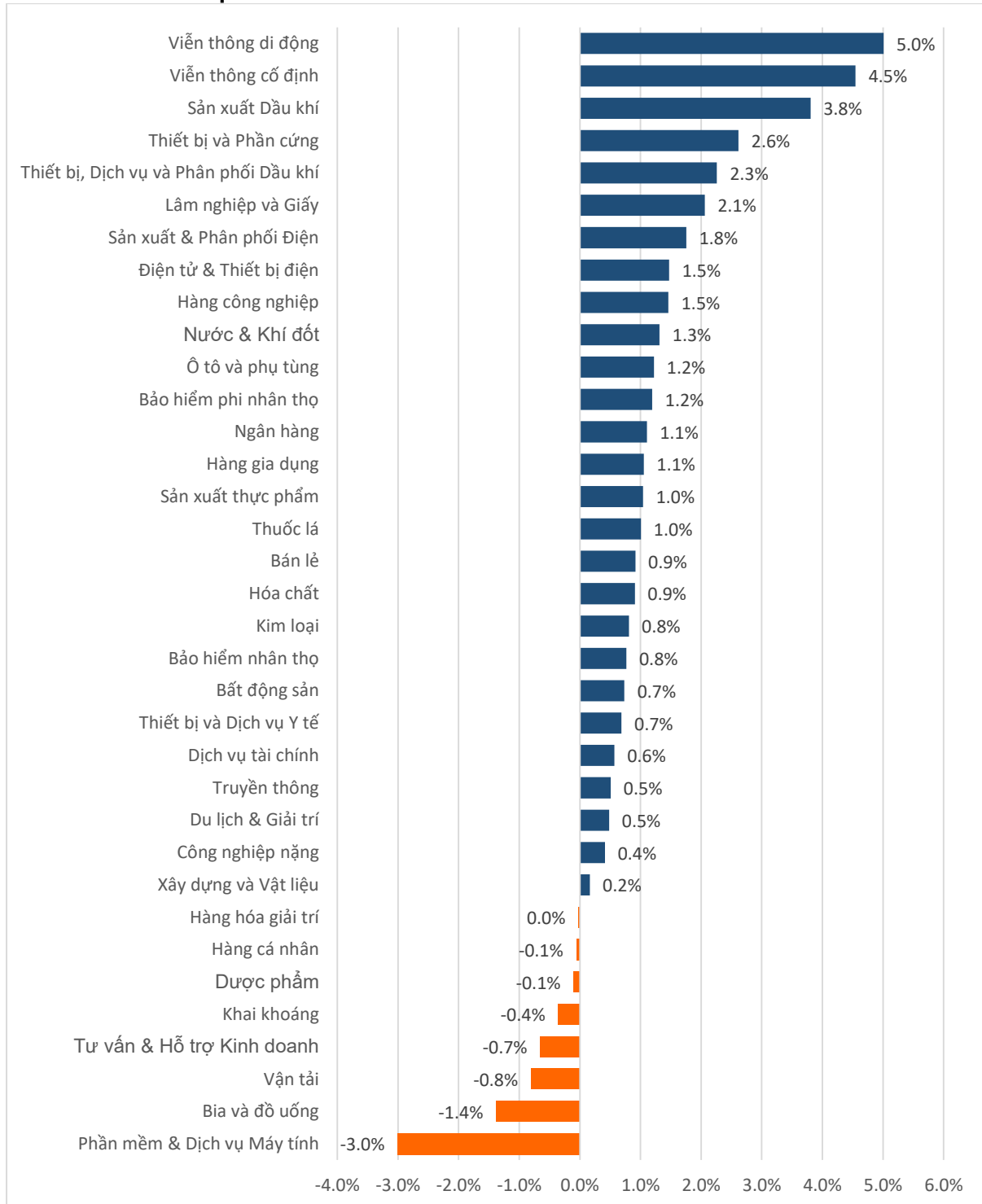
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



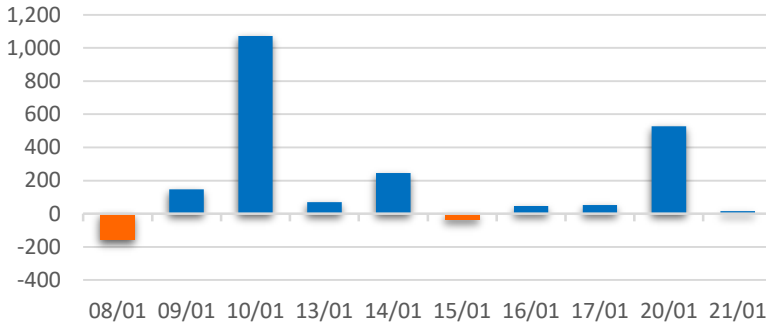
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

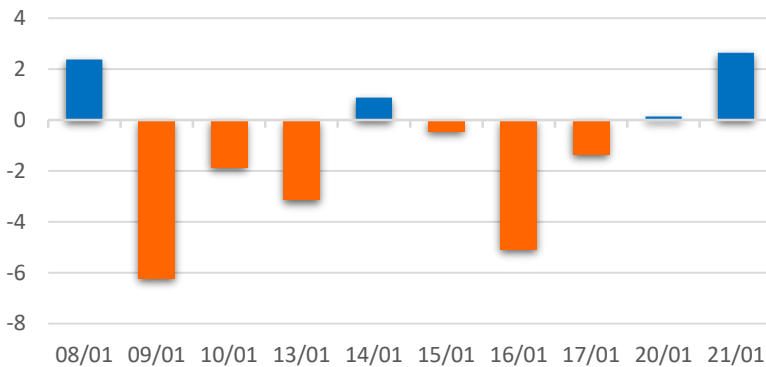
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	31,926	POW	21,861
E1VFN30	14,990	DXG	12,543
VNM	12,740	NVL	11,090
GAS	6,963	NT2	10,532
STB	5,748	VRE	6,009

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

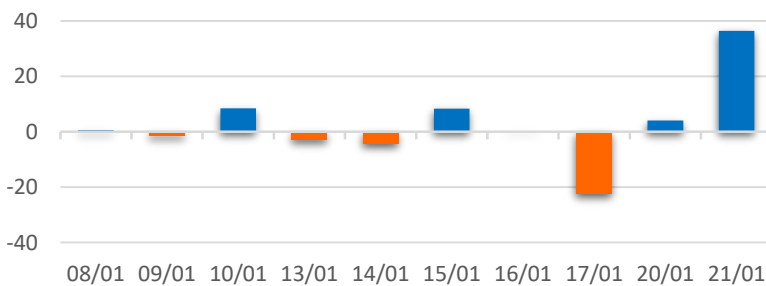
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVS	4,465	NTP	1,386
DP3	441	HUT	880
VCS	374	WCS	562
NBC	159	TST	235
IDV	142	SDT	92

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
BSR	43,680	VLC	7,570
QNS	1,782	ACV	2,351
LTG	204	MPC	656
OIL	198	FOX	75
KHD	163	MCH	21

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



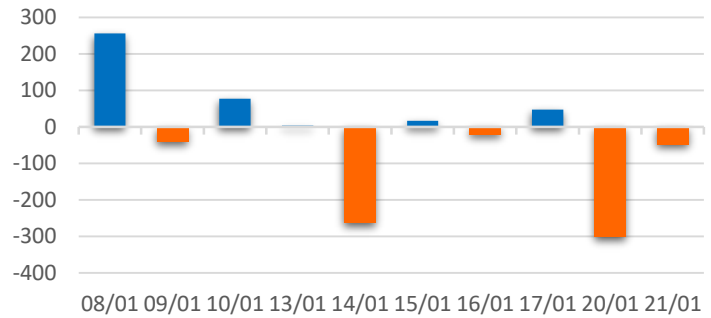
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

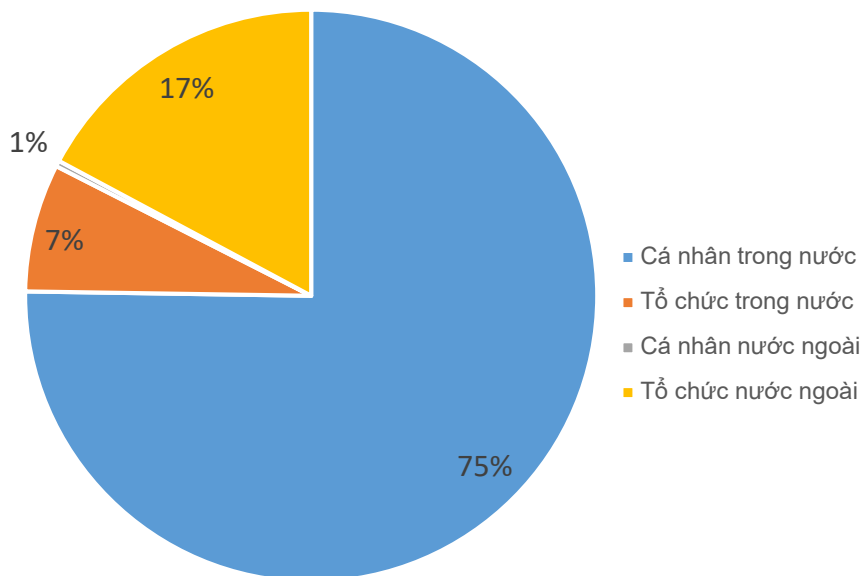
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FPT	20,396	E1VFN30	30,204
E1VFN30	15,426	VPB	21,781
NT2	11,169	PLX	17,006
VNM	7,976	FPT	10,746
STB	6,523	HPG	8,541

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

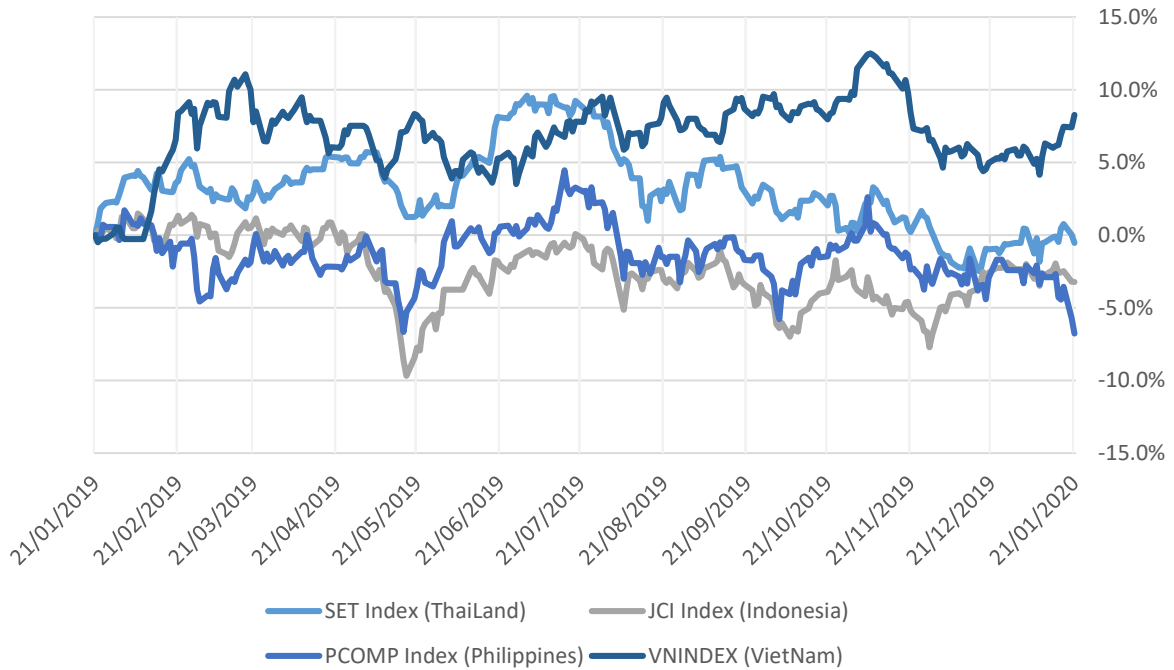


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

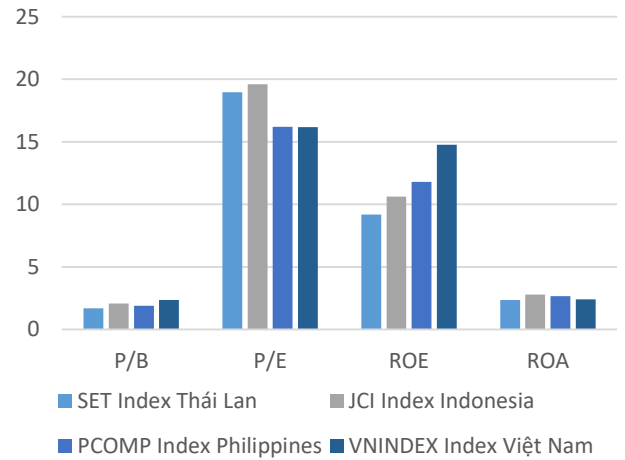
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.1x	1.9x	2.4x
P/E		19.0x	19.6x	16.2x	16.2x
ROE	%	9.18	10.61	11.79	14.75
ROA	%	2.36	2.80	2.66	2.42
Vốn hóa	Tỷ USD	553.25	529.19	184.59	144.54
GTGD	Triệu USD	1.67	0.34	0.07	0.09
LS cổ tức	%	3.26	2.43	1.68	1.99

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written